TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ BIÊN HÒA** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **15**/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 23 - 01 - 2025

V/v: "*Ly hôn*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA, TỈNH ĐỒNG NAI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:*

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Vũ Bảo.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Chánh;

2. Bà Thiều Thị Phi Loan.

- Thư ký phiên tòa: Ông Tôn Hoài Anh Tuyển - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Phan Thị Mai - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 2200/2024/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 10 năm 2024 về việc: "*Ly hôn*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 22/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 01 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị **Trần Thị Trúc L**, sinh năm: 1996.
Địa chỉ: Tổ B, ấp Đ, xã H, thành phố L, tỉnh Đồng Nai.

- *Bị đơn:* Anh **Nguyễn Đăng T**, sinh năm: 1996.
Địa chỉ thường trú: C, tổ B, khu phố C, phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Hiện nay anh Nguyễn Đăng T đang chấp hành án tại Trạm giam T1, huyện H, tỉnh Bình Thuận.

(chị L, anh T vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Trần Thị Trúc L trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh T quen biết, có tình cảm và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường L vào ngày 11 tháng 10 năm 2021 nhưng chưa tổ chức đám cưới, chưa chung sống với nhau thì anh T bị bắt và xử phạt tù về tội tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy. Hiện nay, anh T đang chấp hành án tại Trại giam T2, huyện H, tỉnh Bình Thuận.

Nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T.

- Về con chung: Chị và anh T không có con chung.

- Về tài sản chung: Chị và anh T không có tài sản chung.

- Về nợ chung: Chị và anh T không có nợ chung.

Theo bản tự khai, bị đơn anh Nguyễn Đăng T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh thống nhất với phần trình bày của chị Trần Thị Trúc L về quá trình kết hôn, cũng như việc anh bị bắt và xử phạt tù về tội tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy. Hiện nay, anh đang chấp hành án tại Trại giam T2, huyện H, tỉnh Bình Thuận. Anh đồng ý với yêu cầu ly hôn của chị L.

- Về con chung: Anh và chị L không có con chung.

- Về tài sản chung: Anh và chị L không có tài sản chung.

- Về nợ chung: Anh và chị L không có nợ chung.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai phát biểu quan điểm tại phiên tòa:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm quyền, xác định tư cách đương sự, quan hệ pháp luật và việc xác minh, thu thập chứng cứ, giao nhận các văn bản tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định; Quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự được bảo đảm theo quy định của pháp luật. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng theo các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cụ thể: Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận việc thuận tình ly hôn, chấp nhận cho chị L được ly hôn với anh T; Về con chung: Các đương sự xác định không có nên không đặt ra xem xét, giải quyết; Về tài

sản chung, nợ chung: Các đương sự xác định không có nên không đặt ra xem xét, giải quyết; Về án phí sơ thẩm: Chị L phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về tư cách tố tụng, quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:

Chị Trần Thị Trúc L có đơn yêu cầu ly hôn với anh Nguyễn Đăng T, địa chỉ thường trú: C, tổ B, khu phố C, phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (Hiện nay anh Nguyễn Đăng T đang chấp hành án tại Trạm giam T1, huyện H, tỉnh Bình Thuận). Căn cứ theo quy định tại các điều 28, 35, 39 và 68 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, chị L được xác định là nguyên đơn, anh T được xác định là bị đơn trong vụ án; quan hệ tranh chấp được xác định là "Ly hôn"; vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa.

[1.2] Về việc tham gia phiên tòa của các đương sự:

Nguyên đơn chị Trần Thị Trúc L và bị đơn anh Nguyễn Đăng T đã có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị L, anh T theo quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị L và anh T đã đăng ký kết hôn tự nguyện, được Ủy ban nhân dân phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 218/2021 ngày 11 tháng 10 năm 2021 nên được xác định là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Trong quá trình giải quyết vụ án, chị L trình bày: Chị và anh T đã đăng ký kết hôn theo quy định nhưng chưa tổ chức đám cưới, chưa chung sống với nhau thì anh T bị bắt và xử phạt tù về tội tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy. Hiện nay, anh T đang chấp hành án tại Trại giam T2, huyện H, tỉnh Bình Thuận. Chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T.

Tại bản tự khai ngày ngày 07 tháng 12 năm 2024, anh T xác định đồng ý ly hôn với chị L.

Xét thấy, tại biên bản xác minh ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ủy ban nhân dân phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai xác định không biết về tình trạng

mâu thuẫn giữa hai vợ chồng chị L và anh T do các đương sự không trình báo địa phương. Tuy nhiên, anh T đã trình bày ý kiến đồng ý ly hôn với chị L. Vì vậy, Hội đồng xét xử ghi nhận việc thuận tình ly hôn giữa các đương sự, chấp nhận cho chị L được ly hôn với anh T.

[2.2] Về con chung: Chị L và anh T xác định không có con chung nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung: Chị L và anh T xác định không có nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[2.4] Về nợ chung: Chị L và anh T xác định không có nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[3] Về án phí: Chị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

[4] Quan điểm của Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử và các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ nên cần chấp nhận.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 28, 35, 39, 68, 147, 227, 228, 266, 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015;

Căn cứ các điều 8, 9, 51, 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Luật số: 97/2015/QH13, ngày 25 tháng 11 năm 2015 của Quốc Hội; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Q.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn chị Trần Thị Trúc L đối với bị đơn anh Nguyễn Đăng T. Chị L được ly hôn với anh T.

2. Về con chung: Các đương sự xác định không có nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung: Các đương sự xác định không có nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

4. Về nợ chung: Các đương sự xác định không có nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

5. Về án phí sơ thẩm: Chị Trần Thị Trúc L phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí chị L đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 0000825 ngày 27 tháng 9 năm 2024 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Biên Hòa. Chị L đã nộp xong.

6. Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự và các điều 7, 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự năm 2014; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

7. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo đúng quy định của pháp luật.

***Nơi nhận*:**
- Các đương sự;
- VKSND TP. Biên Hòa;
- Chi cục THADS TP. Biên Hòa;
- UBND P. Long Bình;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Vũ Bảo